



CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH

QUY TRÌNH
THỦ TỤC TÀU THUYỀN CÓ TỔNG TRỌNG TẢI TỪ 200DWT TRỞ
XUỐNG MANG CỜ QUỐC TỊCH CỦA QUỐC GIA CÓ CHUNG BIÊN
GIỚI VỚI VIỆT NAM VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

MÃ SỐ	QT.TTTT.10
LẦN BAN HÀNH	01
NGÀY BAN HÀNH	01/11/2018
TRANG	1/16

	BIÊN SOẠN	SOÁT XÉT	PHÊ DUYỆT
Chữ ký			
Họ tên	<i>Bùi Ngọc Nam</i>	<i>Nguyễn Mạnh Ước</i>	<i>Nguyễn Ngọc Thành</i>
Chức danh	Trưởng phòng TTTT	Trưởng ban ISO	Giám đốc

1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này thống nhất biểu mẫu, trình tự thủ tục hành chính cho tàu thuyền có tổng trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch Trung Quốc nhập/xuất cảnh, vào/rời vùng nước cảng biển khu vực Vạn Gia-Hải Hà thuộc cảng biển Quảng Ninh, nhằm nâng cao trách nhiệm thực thi công vụ, rút ngắn thời gian làm thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này áp dụng cho công chức, viên chức Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tàu thuyền có tổng trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch Trung Quốc vào/rời vùng nước cảng biển khu vực Vạn Gia-Hải Hà.


3. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015.
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/05/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư 31/2016/TT-BGTVT ngày 31/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải.
- Quyết định số 599 QĐ/TCCB-LĐ ngày 06/4/1991 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Bưu điện (nay là Bộ Giao thông vận tải) về việc thành lập Cảng vụ Quảng Ninh (nay là Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh).
- Quyết định số 655/QĐ-CVHHQN ngày 24/10/2017 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh Ban hành chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ, đại diện, trạm thuộc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.
- Nội quy Cảng biển Quảng Ninh, ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-CVHHQN ngày 02/02/2018 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

4.1 Định nghĩa và giải thích từ ngữ

- Định nghĩa: Không áp dụng.
- Giải thích từ ngữ:

 <p>VINAMARINE C ẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH</p>	<p style="text-align: center;">QUY TRÌNH Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ 200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc gia có chung biên giới với Việt Nam vào/rời cảng biển</p>	<p>MS: QT.TTTT.10 Lần ban hành: 01 Ngày: 01/11/2018 Trang: 4/16</p>
--	--	---

+ Người làm thủ tục: Là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định của pháp luật;

+ Người giải quyết thủ tục: Là công chức, viên chức Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính cho tàu thuyền có tổng trọng tải từ 200 DWT trở xuống, mang cờ quốc tịch Trung Quốc vào/rời vùng nước cảng biển khu vực Vạn Gia-Hải Hà;

+ Người có thẩm quyền: Là Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh hoặc người được Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh ủy quyền theo quy định của pháp luật.

4.2 Chữ viết tắt

- ND58: Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/05/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- GPRC: Giấy phép rời cảng.

5. NỘI DUNG

5.1 Lưu đồ (Xem trang sau)



VINAMARINE C
ẢNG VỤ HÀNG
HẢI QUẢNG NINH

QUY TRÌNH
Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ
200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc
gia có chung biên giới với Việt Nam
vào/rời cảng biển

MS: QT.TTTT.10
Lần ban hành: 01
Ngày: 01/11/2018
Trang: 5/16

Bước công việc	Trách nhiệm	Trình tự công việc	Biểu mẫu, tài liệu liên quan
Bước 1	Người làm thủ tục; Người giải quyết thủ tục	Thông báo, xác báo tàu thuyền vào/rời cảng	Điều 87 và 88 NĐ58; BM.TTTT.10 - Mẫu 01; Mẫu 02; Mẫu 03
Bước 2	Người làm thủ tục	Nộp/xuất trình giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền	Điều 93 NĐ58; BM.TTTT.10 - Mẫu 01; Mẫu 04; Mẫu 05; Mẫu 06
Bước 3	Người giải quyết thủ tục	Kiểm tra giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền Chưa phù hợp	Điều 93 NĐ58; BM.TTTT.10 - Mẫu 07
Bước 4	Người có thẩm quyền	Phù hợp Hoàn thành thủ tục vào cảng/cấp GPRC	Điều 93 NĐ58
Bước 5	Người giải quyết thủ tục	Lưu hồ sơ	Điều 93 NĐ58

5.2 Thuyết minh lưu đồ

Bước 1. Thông báo, xác báo tàu thuyền vào/rời cảng

Trước khi tàu thuyền vào/rời vùng nước cảng biển khu vực Vạn Gia- Hải Hà, người làm thủ tục:

- Thông báo cho Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái việc tàu thuyền vào cảng chậm nhất 08 giờ hoặc chậm nhất 02 giờ (đối với trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý) trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 01.

- Xác báo cho Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái biết chính xác thời gian tàu đến cảng theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 02, nếu tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng. Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, thì thực hiện xác báo cho Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 02.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, thông báo báo cho Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái việc tàu rời cảng theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 03.

Sau khi nhận được thông báo/xác báo tàu đến cảng, người giải quyết thủ tục phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác biết để phối hợp.

Bước 2. Nộp/xuất trình giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền

Tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục:


- Nộp cho Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái các giấy tờ, tài liệu sau:

- + Bản khai chung theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 01;
- + Danh sách thuyền viên theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 04;
- + Danh sách hành khách (nếu có) theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 05;
- + Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 06.

- Xuất trình Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái bản chính các giấy tờ, tài liệu sau:

- + Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;
- + Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền;

+ Chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn hoặc công suất máy chính trên 200 sức ngựa. Miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng

 <p>VINAMARINE C ANG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG NINH</p>	<p>QUY TRÌNH Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ 200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc gia có chung biên giới với Việt Nam vào/rời cảng biển</p>	<p>MS: QT.TTTT.10 Lần ban hành: 01 Ngày: 01/11/2018 Trang: 7/16</p>
--	--	---

Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn.

Bước 4. Kiểm tra giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền

Người giải quyết thủ tục tiếp nhận và kiểm tra giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền do người làm thủ tục nộp, xuất trình.

- Trường hợp giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền không đủ, không phù hợp, người giải quyết thủ tục hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện. Nếu phát hiện có hành vi vi phạm hành chính thì xử lý theo quy định;

- Trường hợp giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền đủ, phù hợp, trong vòng không quá 01 giờ, người giải quyết thủ tục báo cáo người có thẩm quyền việc tàu thuyền hoàn thành thủ tục hoặc đề nghị cấp GPRC cho tàu thuyền.

Tàu thuyền có thời gian lưu lại cảng không quá 24 giờ được thực hiện làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh cùng một lúc.

Bước 5. Hoàn thành thủ tục vào cảng/cấp GPRC

Căn cứ báo cáo của người giải quyết thủ tục, người có thẩm quyền hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền vào cảng.

Trường hợp tàu rời cảng, người giải quyết thủ tục viết Giấy báo phí, chuyển cho kế toán thu để thu phí và lệ phí; báo cáo kết quả thủ tục, phí, lệ phí để người có thẩm quyền cấp GPRC theo Biểu mẫu BM.TTTT.10 - Mẫu 07 cho tàu thuyền.

Bước 6. Lưu hồ sơ

Người giải quyết thủ tục lưu hồ sơ theo quy định.

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM.TTTT.10 - Mẫu 01	Thông báo tàu đến/Bản khai chung
2	BM.TTTT.10 - Mẫu 02	Xác báo tàu đến
3	BM.TTTT.10 - Mẫu 03	Thông báo tàu rời cảng
4	BM.TTTT.10 - Mẫu 04	Danh sách thuyền viên
5	BM.TTTT.10 - Mẫu 05	Danh sách hành khách
6	BM.TTTT.10 - Mẫu 06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm
7	BM.TTTT.10 - Mẫu 07	GPRC

7. HỒ SƠ LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1	Thông báo, xác báo tàu thuyền đến cảng

2	Bản khai chung
3	Danh sách thuyền viên
4	Danh sách hành khách (nếu có)
5	Thông báo tàu rời cảng (nếu có)
6	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)
7	Giấy phép rời cảng (nếu có)
8	Lưu máy tính và Sổ đăng ký tàu thuyền



QUY TRÌNH
Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ
200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc
gia có chung biên giới với Việt Nam
vào/rời cảng biển

MS: QT.TTTT.10
 Lần ban hành: 01
 Ngày: 01/11/2018
 Trang: 9/16

BM.TTTT.10 - Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

	Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship 1.2 Số IMO: IMO number 1.3 Hô hiệu: Call sign 1.4 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)	8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage	
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)		
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo		
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo		
Loại hàng hóa	Tên hàng hóa	Số lượng hàng hóa
		Đơn vị tính

Kind of cargo	Cargo name	The quantity of cargo	Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival



QUY TRÌNH
Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ
200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc
gia có chung biên giới với Việt Nam
vào/rời cảng biển

MS: QT.TTTT.10
 Lần ban hành: 01
 Ngày: 01/11/2018
 Trang: 11/16

BM.TTTT.10 - Mẫu 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

Tên và loại tàu: Name and type of ship	Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number		
Hộ hiệu: Call sign		
Quốc tịch tàu Flag State of ship		
Tình trạng người trên tàu		
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
		Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Realavant requirements		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)



QUY TRÌNH
Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ
200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc
gia có chung biên giới với Việt Nam
vào/rời cảng biển

MS: QT.TTTT.10
Lần ban hành: 01
Ngày: 01/11/2018
Trang: 12/16

BM.TTTT.10 - Mẫu 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance	5. Thời gian rời Time of clearance
2. Số IMO: IMO number			
3. Hồ hiệu: Call sign			
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship	7. Tên thuyền trưởng Name of master	8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
11. Chiều dài lớn nhất LOA	12. Chiều rộng Breadth	13. Chiều cao tính không Clearance height	14. Mớn nước thực tế Shown draft
15. Tổng dung tích GT	16. Trọng tải toàn phần DWT	17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		20. Số hành khách Number of passengers	22. Ghi chú: Remarks
21. Những người khác trên tàu Other persons on board			

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

BM.TTTT.10 - Mẫu 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

BM.TTTT.10 – Mẫu 05
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)



QUY TRÌNH
Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ
200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc
gia có chung biên giới với Việt Nam
vào/rời cảng biển

MS: QT.TTTT.10
 Lần ban hành:01
 Ngày: 15/10/2018
 Trang: 2/16

BM.TTTT.10 - Mẫu 06
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name				
1.3 Hộ hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)



QUY TRÌNH
Thủ tục tàu thuyền có tổng trọng tải từ
200 DWT trở xuống mang cờ của Quốc
gia có chung biên giới với Việt Nam
vào/rời cảng biển

MS: QT.TTTT.10
Lần ban hành:01
Ngày: 15/10/2018
Trang: 3/16

BM.TTTT.10 - Mẫu 07

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Cảng vụ hàng hải.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Giấy phép rời cảng số:.....
Tên tàu:.....
Quốc tịch tàu:.....
Dung tích toàn phần:.....
Số lượng thuyền viên:.....
Số lượng hành khách:.....
Hàng hóa trên tàu:.....
Hàng hóa quá cảnh:.....
Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Cảng đến.....
Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....

GIÁM ĐỐC

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration
Cảng vụ hàng hải.....
The Maritime Administration of.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
Name of ship Flag State of ship Call sign
Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master
Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:.....
Number of crews Number of passenger
Hàng hóa trên tàu:.....
Cargo
Hàng hóa quá cảnh:.....
Transit cargo
Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Time of departure Date
Cảng đến:.....
Next port of call
Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến... giờ... ngày... tháng... năm...
This port clearance is valid until
Giấy phép số:...../CV.....
N^o

Ngày.....tháng.....năm 20....
Date.....
GIÁM ĐỐCDirector